



Merkblatt für Visumanträge zur Anerkennung ausländischer Berufsqualifikation
Hướng dẫn thủ tục xin cấp thị thực cho mục đích công nhận trình độ nghề nghiệp đào tạo tại nước ngoài

Vollständiger Name des Antragstellers: _____ (Họ và tên)
Staatsangehörigkeit: _____ (Quốc tịch)

Die nachfolgenden Unterlagen sind bei einer Visumantragstellung bei den deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam vollständig im Rahmen einer persönlichen Vorsprache des Antragstellers vorzulegen.

Người xin thị thực phải trực tiếp có mặt và nộp đầy đủ các giấy tờ nêu dưới đây tại Cơ quan đại diện CHLB Đức tại Việt Nam.

Es wird darum gebeten, die Dokumente in der unten aufgeführten Reihenfolge zu sortieren.

Xin vui lòng sắp xếp giấy tờ theo thứ tự trong danh sách này.

Jede Unterlage muss jeweils im Original + zwei einfachen (unbeglaubigten) Kopien eingereicht werden. Dokumente in vietnamesischer Sprache sind mit einer Übersetzung ins Deutsche vorzulegen.

Đối với mỗi giấy tờ, Quý vị phải cung cấp bản gốc + 2 bản sao không cần công chứng. Giấy tờ bằng tiếng Việt phải kèm theo bản dịch sang tiếng Đức.

Bitte kreuzen Sie für alle Unterlagen, die Sie vorlegen, die Kästchen in der rechten Spalte an, und unterschreiben Sie am Ende das Merkblatt auf der letzten Seite.

Đề nghị Quý vị đánh dấu giấy tờ có nộp vào các ô ở cột bên phải và kí tên xác nhận ở trang cuối cùng của bản hướng dẫn.

Alle Visumanträge zum Zweck der Anerkennung ausländischer Berufsqualifikation müssen nachfolgende Unterlagen enthalten: <i>Hồ sơ xin cấp thị thực cho mục đích công nhận trình độ nghề nghiệp đào tạo tại nước ngoài phải có những giấy tờ sau:</i>	Vom Antragsteller eingereicht <i>Người xin thị thực có nộp</i>	Nur durch VFS/AV auszufüllen <i>Chỉ điền bởi nhân viên VFS/Cơ quan đại diện Đức</i>	Anmerkungen <i>Ghi chú</i>
1. vollständig ausgefülltes und vom Antragsteller unterschriebenes Antragsformular für nationale Visa (Online-Antragsformular „VIDEX“) <i>Tờ khai xin cấp thị thực quốc gia (thị thực dài hạn), được khai đầy đủ và có chữ ký của người nộp đơn (tờ khai trực tuyến „VIDEX“).</i>			
2. Zwei aktuelle biometrische Passfotos (45mm x 35mm) (Fotomustertafel) Bitte kleben Sie nur ein Passfoto auf das Antragsformular auf und legen Sie das zweite lose bei. <i>Hai ảnh hộ chiếu sinh trắc học, cỡ 45 mm x 35mm (Hướng dẫn về ảnh chụp xin cấp thị thực). Đề nghị Quý vị dán 1 ảnh vào tờ khai xin cấp thị thực và nộp 1 ảnh để rời.</i>			
3. gültiger Reisepass (oder anerkanntes Passersatzdokument) <i>Hộ chiếu có giá trị (hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu được công nhận).</i>			

1) Bei der Einreise mit Teilanerkennungsbescheid

Trường hợp nhập cảnh với thông báo công nhận một phần:

4. (Teil-)Anerkennungsbescheid der zuständigen Landesbehörde , der entweder die Vollanerkennung bestätigt, oder Hinweise auf fachliche Defizite und die notwendigen Anpassungsmaßnahmen zum Ausgleich der Defizite enthält (Erforderlichkeit eines Anpassungslehrgangs oder Kenntnisprüfung) Informationen zum Anerkennungsverfahren in Deutschland finden Sie auf dem Informationsportal			
--	--	--	--



der Bundesregierung zur Anerkennung ausländischer Berufsqualifikationen (<<- mit Link zu <https://www.anerkennung-in-deutschland.de/html/de/> unterlegen)

Thông báo công nhận (một phần) của cơ quan có thẩm quyền của bang, trong đó công nhận hoàn toàn trình độ nghề nghiệp hoặc nêu những điều còn thiếu về chuyên môn và xác định những khóa đào tạo bổ sung kiến thức cần thiết để bù đắp những kiến thức thiếu hụt (Việc cần thiết phải tham gia khóa học thêm hoặc thi kiểm tra kiến thức).

Quý vị có thể xem thông tin về thủ tục công nhận tại Đức tại [Cổng thông tin của Chính phủ liên bang Đức về công nhận trình độ nghề nghiệp đào tạo tại nước ngoài](https://www.anerkennung-in-deutschland.de/html/de/) (đường Link tới trang <https://www.anerkennung-in-deutschland.de/html/de/>)

5. Anmeldebestätigung des Anbieters für den Anpassungslehrgang oder die Kenntnisprüfung mit detaillierten Angaben zu Art und Dauer der erforderlichen Anpassungsmaßnahme mit Bezugnahme auf die im Teilerkennungsbescheid festgestellten Defizite. Aus dem Weiterbildungsplan des Betriebes muss hervorgehen, wer den Antragsteller betreut und wie das Ziel, die im Bescheid festgestellten Defizite zu beheben, erreicht werden soll.

Xác nhận của bên cung cấp khóa đào tạo về việc đăng ký khóa đào tạo bổ sung kiến thức hoặc đăng ký thi kiểm tra kiến thức với thông tin chi tiết về loại hình và thời gian của khóa đào tạo có liên quan đến các kiến thức thiếu hụt được xác định trong quyết định công nhận một phần.

Chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo phải thể hiện rõ ai là người sẽ hướng dẫn người nộp đơn và cách thức để đạt được mục tiêu bù đắp những kiến thức thiếu hụt được xác định trong quyết định công nhận một phần.

6. Abschlusszeugnis über das in Vietnam durchgeführte Studium oder die abgeschlossene vietnamesische Berufsausbildung

Bằng tốt nghiệp đại học hay tốt nghiệp nghề tại Việt Nam.

7. Tabellarischer Lebenslauf

Bảng lý lịch tự khai.

8. Nachweis über ausreichenden Krankenversicherungsschutz während Ihres Aufenthalts, sofern aus den Verträgen nicht hervorgeht, dass der Arbeitgeber/Ausbildungsbetrieb dafür Sorge tragen wird. Bei einer abhängigen Beschäftigung greift in der Regel die gesetzliche Versicherungspflicht des Arbeitgebers. Aus den ggf. vorgelegten Versicherungspolice oder dem Arbeitsvertrag muss zweifelsfrei erkennbar sein, dass auch ein Arbeitsaufenthalt in Deutschland abgedeckt ist. Ist dies nicht eindeutig, ist eine zusätzliche Bestätigung der Krankenversicherung vorzulegen.

Chứng nhận có đủ bảo hiểm y tế trong thời gian lưu trú, nếu hợp đồng không nêu rõ rằng bên sử dụng lao động/cơ sở đào tạo sẽ đóng bảo hiểm y tế cho người nộp đơn. Trong một quan hệ lao động phụ thuộc thì thông thường bên sử dụng lao động có nghĩa vụ đóng bảo hiểm bắt buộc theo luật định. Nếu nộp xác nhận bảo hiểm hay hợp đồng bảo hiểm thì trong đó phải nêu rõ là bảo hiểm cho toàn bộ thời gian lưu trú làm việc tại Đức. Nếu không nêu rõ thì phải nộp thêm xác nhận của cơ quan bảo hiểm y tế về việc này.

9. Nachweis der Sicherung des Lebensunterhalts:

In der Regel durch Arbeitsvertrag und Stellenbeschreibung für die Zeit vor und nach der Anerkennung.

Falls keine Beschäftigung während der Anpassungsmaßnahme aufgenommen wird, alternativ: Vorlage eines Sperrkontos ([Webseite des Auswärtigen Amts](#)) für den Zeitraum des geplanten Anerkennungsverfahrens mit mind. 1033,- EUR brutto bzw. 827,- EUR netto



monatlichem Verfügungsbetrag			
<p>Chứng minh bảo đảm chi phí sinh hoạt: Thông thường bằng hợp đồng lao động và mô tả vị trí làm việc cho khoảng thời gian <u>trước</u> và <u>sau</u> khi được công nhận. Trường hợp không làm việc trong thời gian tham gia khóa đào tạo bổ sung kiến thức có thể nộp thay bằng giấy xác nhận có tài khoản phong tỏa (xem thông tin trên trang web của Bộ Ngoại giao Đức) cho thời gian làm thủ tục công nhận với số tiền tối thiểu 827 Euro/1 tháng.</p>			
<p>10. Nachweis über Deutschkenntnisse, mind. auf A2-Sprachniveau Als Nachweis ist ein anerkanntes Zertifikat eines nach den Standards der ALTE (Association of Language Testers in Europe) zertifizierten Prüfungsanbieters vorzulegen, Dies trifft derzeit für folgende Sprachzertifikate zu:</p> <ol style="list-style-type: none">Sprachzertifikate des Goethe-Instituts e.V.Sprachzertifikate der telc GmbHSprachzertifikate des Österreichischen Sprachdiploms (ÖSD)"TestDaF" des TestDaF-Instituts e.V. (Institut der Fernuniversität Hagen und der Ruhr-Universität Bochum, Prüfungsniveau erst ab Stufe B2 GER) <p><u>Der vorgelegte Sprachnachweis darf zum Zeitpunkt der Antragstellung nicht älter als 12 Monate sein.</u> Bitte beachten Sie außerdem, dass im Falle des Ablegens der Prüfung in Form von verschiedenen Modulen alle Modulprüfungen bei einem Prüfungsanbieter abgelegt worden sein müssen. Das Ablegen verschiedener Prüfteile bei unterschiedlichen Anbietern ist nicht ausreichend.</p> <p>Chứng minh trình độ tiếng Đức, ít nhất đạt trình độ bậc A2: Để chứng minh trình độ tiếng Đức người nộp đơn cần trình chứng chỉ ngoại ngữ do một cơ sở tổ chức thi được cấp phép theo tiêu chuẩn của Hiệp hội khảo thí ngôn ngữ châu Âu (ALTE: Association of Language Testers in Europe) cấp. Những chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận hiện nay là:</p> <ol style="list-style-type: none">Chứng chỉ ngoại ngữ của Viện Goethe e.V.Chứng chỉ ngoại ngữ của telc GmbH.Chứng chỉ ngoại ngữ của Áo (ÖSD).Chứng chỉ "TestDaF" của Viện TestDaF e.V. (Viện Đại học từ xa Hagen và Đại học Ruhr Bochum, chỉ kiểm tra trình độ từ bậc B2 GER). <p><u>Chứng chỉ ngoại ngữ phải được cấp trong vòng 12 tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ.</u> Cũng xin lưu ý rằng nếu bài thi chứng chỉ ngoại ngữ bao gồm các mô-đun khác nhau, thì Quý vị phải thi tất cả các mô-đun này tại cùng một cơ sở tổ chức thi. Việc thi các mô-đun khác nhau tại các cơ sở tổ chức thi khác nhau không đáp ứng được yêu cầu về chứng minh trình độ tiếng Đức.</p>			
<p>11. Nachweis über ausreichenden Krankenversicherungsschutz für die Einreise gültig ab dem gewünschten Einreisetag und für eine Dauer von mindestens drei Monaten</p> <p>Chứng nhận có đủ bảo hiểm y tế để nhập cảnh, cho thời gian tối thiểu 3 tháng kể từ ngày nhập cảnh mong muốn.</p>			
<p>(Optional) Vorabzustimmung der Bundesagentur für Arbeit bzw. der Ausländerbehörde (beim beschleunigten Fachkräfteverfahren gem. § 81a AufenthG)</p> <p><i>(Tùy chọn, không bắt buộc) Văn bản đồng ý trước với việc nhập cảnh của Cơ quan Lao động liên bang Đức hoặc Sở Ngoại kiều tại Đức (thủ tục rút gọn đối với người có trình độ chuyên môn theo điều 81a Luật Cư trú Đức).</i></p>			

2) Bei der Einreise mit Vollererkennung
Trường hợp được công nhận toàn phần:



4. Anerkennungsurkunde der zuständigen Landesbehörde <i>Văn bằng công nhận của cơ quan có thẩm quyền của bang.</i>			
5. Arbeitsvertrag und Stellenbeschreibung für die Zeit <u>nach</u> der Anerkennung <i>Hợp đồng lao động và mô tả vị trí làm việc cho khoảng thời gian <u>sau</u> khi được công nhận.</i>			
6. Nachweis über Deutschkenntnisse, mind. auf A2-Sprachniveau <i>Chứng minh trình độ tiếng Đức, ít nhất đạt trình độ bậc A2.</i>			
7. Nachweis über ausreichenden Krankenversicherungsschutz (siehe oben) <i>Chứng nhận có đủ bảo hiểm y tế (xem ở trên).</i>			
(Optional) Vorabzustimmung der Bundesagentur für Arbeit bzw. der Ausländerbehörde (beim beschleunigten Fachkräfteverfahren gem. § 81a AufenthG) <i>(Tùy chọn, không bắt buộc) Văn bản đồng ý trước với việc nhập cảnh của Cơ quan Lao động liên bang Đức hoặc Sở Ngoại kiều tại Đức (thủ tục rút gọn đối với người có trình độ chuyên môn theo điều 81a Luật Cư trú Đức).</i>			

Durch meine Unterschrift bestätige ich, dass ich folgende Informationen verstanden habe:

Für die Dauer der Bearbeitung meines Visumantrags verbleibt der Reisepass bei der Visastelle der deutschen Auslandsvertretung. Unvollständig abgegebene Antragsunterlagen können eine längere Bearbeitungsdauer notwendig machen oder zu einer Ablehnung des Visumantrags führen. Verweigerte, bewusst falsche oder unvollständige Angaben im Visumverfahren können ein Ausweisungsinteresse begründen. Die deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam behalten sich das Recht vor, weitere, über die o.g. Liste hinausgehende Unterlagen oder Informationen bei Bedarf nachzufordern.

Với việc ký tên dưới đây, tôi xác nhận đã hiểu rõ các thông tin sau:

Hộ chiếu của tôi sẽ được lưu tại Phòng Thị thực của Cơ quan đại diện CHLB Đức trong thời gian xử lý hồ sơ xin cấp thị thực. Việc nộp hồ sơ không đầy đủ giấy tờ có thể làm cho thời gian xử lý bị kéo dài hoặc hồ sơ bị từ chối. Việc từ chối cung cấp thông tin, cố ý cung cấp thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ trong quá trình xin cấp thị thực có thể là lý do để trục xuất. Ngoài những giấy tờ nêu trên, Cơ quan đại diện CHLB Đức có quyền yêu cầu bổ sung thêm các giấy tờ hoặc thông tin khác nếu cần thiết.

Ort und Datum/Địa điểm và ngày

Unterschrift des Antragstellers/Chữ ký của người nộp đơn